

PHỤ LỤC I
BIỂU DỰ TOÁN KHỐI LƯỢNG, KINH PHÍ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG

Công trình: Mở rộng nền đường, nâng cấp mặt đường BTXM Sào Thông, thôn Bản Mù, xã

(Kèm theo Quyết định số 1202 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 củ

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá				Chi phí trực tiếp	Chi phí chung(Nội 15%- Ngoại 25%)
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng		
I	Đo đạc chỉnh lý đối với thửa đất đã biến động về hình thể tỷ lệ 1/1000 thu 40% đơn giá 791	Thửa	5	8.173.643	2.660	31.489	7.167	8.214.959	1.927.186
1	Diện tích dưới 100m2								
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	977.046	251	1.277	2	978.576	244.644
1.2	Nội nghiệp	Thửa	1	174.880	124	3.174	1.013	179.191	26.879
2	Diện tích từ 100 m2 đến 300 m2								
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	1.160.242	298	1.517	2	1.162.059	290.515
2.2	Nội nghiệp	Thửa	1	207.670	148	3.770	1.203	212.791	31.919
3	Diện tích từ trên 300 m2 đến 500 m2								
3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	1.236.574	317	1.616	2	1.238.509	309.627
3.2	Nội nghiệp	Thửa	1	218.600	156	3.968	1.266	223.990	33.599
4	Diện tích từ trên 500 m2 đến 1000 m2								

4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	1.503.735	386	1.966	3	1.506.090	376.523
4.2	Nội nghiệp	Thửa	1	267.785	191	4.861	1.551	274.388	41.158
5	Diện tích từ trên 1000 đến 3000 m2								
5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	2.060.956	529	2.694	4	2.064.183	516.046
5.2	Nội nghiệp	Thửa	1	366.155	261	6.646	2.121	375.183	56.277
II	Tính cho các thửa đất thứ 2 trở đi đo trong cùng một ngày đo chỉ được tính bằng 80% Đơn giá khoán mục chi phí nhân công		48	6.538.915	2.628	30.695	6.914	6.579.152	1.543.043
1	Diện tích dưới 100m2								
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	28	781.637	251	1.277	2	783.167	195.792
1.2	Nội nghiệp	Thửa	28	139.904	124	3.174	1.013	144.215	21.632
2	Diện tích từ 100 m2 đến 300 m2								
2.1	Ngoại nghiệp	Thửa	8	928.194	298	1.517	2	930.011	232.503
2.2	Nội nghiệp	Thửa	8	166.136	148	3.770	1.203	171.257	25.689
3	Diện tích từ trên 300 m2 đến 500 m2								
3.1	Ngoại nghiệp	Thửa	3	989.259	317	1.616	2	991.194	247.799
3.2	Nội nghiệp	Thửa	3	174.880	124	3.174	1.013	179.191	26.879
4	Diện tích từ trên 500 m2 đến 1000 m2								
4.1	Ngoại nghiệp	Thửa	8	1.202.988	386	1.966	3	1.205.343	301.336
4.2	Nội nghiệp	Thửa	8	214.228	191	4.861	1.551	220.831	33.125
5	Diện tích từ trên 1000 đến 3000 m2								
5.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	1.648.765	529	2.694	4	1.651.991	412.998
5.2	Nội nghiệp	Thửa	1	292.924	261	6.646	2.121	301.952	45.293

	TỔNG CỘNG		53	14.712.558	5.288	62.185	14.080	14.794.111	3.470.229
	LÀM TRÒN								

Bằng chữ: Ba mươi hai triệu bốn trăm hai mươi tư nghìn

Ghi chú:

(1) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng chi phí khác vẫn giữ nguyên

(2) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì giá khoản mục chi phí nhân công

TÁC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Tú Xuyên, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn

a UBND huyện Văn Quan)

Đơn giá phụ cấp khu vực 0,3	Tổng đơn giá	Thu 40% đối với thửa đất 1/1000	Thành tiền	Làm tròn số
808.440	10.950.585	4.380.234	4.380.234	4.380.000
			-	-
96.231	1.319.451	527.780	527.780	528.000
17.706	223.776	89.510	89.510	90.000
		-	-	-
114.273	1.566.847	626.739	626.739	627.000
21.027	265.737	106.295	106.295	106.000
		-	-	-
121.791	1.669.927	667.971	667.971	668.000
22.134	279.723	111.889	111.889	112.000
		-	-	-

148.104	2.030.717	812.287	812.287	812.000
27.114	342.660	137.064	137.064	137.000
		-	-	-
202.986	2.783.214	1.113.286	1.113.286	1.113.000
37.074	468.534	187.414	187.414	187.000
808.440	8.930.635	28.043.577	28.043.577	28.044.000
			-	-
96.231	1.075.190	12.042.122	12.042.122	12.042.000
17.706	183.553	2.055.796	2.055.796	2.056.000
		-	-	-
114.273	1.276.786	4.085.716	4.085.716	4.086.000
21.027	217.973	697.512	697.512	698.000
		-	-	-
121.791	1.360.784	1.632.941	1.632.941	1.633.000
22.134	228.204	273.844	273.844	274.000
		-	-	-
148.104	1.654.783	5.295.305	5.295.305	5.295.000
27.114	281.070	899.423	899.423	899.000
		-	-	-
202.986	2.267.975	907.190	907.190	907.000
37.074	384.318	153.727	153.727	154.000

1.616.880	19.881.220	32.423.811	32.423.811	32.424.000
			32.423.811	32.424.000

đồng

ằng 80% Đơn giá khoản mục chi phí nhân công, các khoản mục

nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 Đơn

**(Dự án công trình Mở rộng nền đường, nâng cấp mặt
đường BTXM thôn Bản Mù, xã Tú Xuyên, huyện Văn
Quan, tỉnh Lạng Sơn**

XÃ TÚ XUYỀN						
STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số lượng	Ghi chú
1	2	22	1,2	BHK	1	
2	2	22	5,9	BHK	1	
3	125	14	6,1	DCS	1	
4	118	14	6,3	DGT	1	
5	250	1	8,2	RSN	1	
6	4	22	14,9	DTL	1	
7	57	1	15,5	DTL	1	
8	86	22	19,3	DCS	1	
9	96	31	22,5	DCS	1	
10	109	14	24,3	BHK	1	
11	86	22	24,4	DCS	1	
12	72	22	24,9	DCS	1	
13	31	22	25	DCS	1	
14	125	14	27,7	DCS	1	
15	53	22	29,8	DCS	1	
16	119	14	34,1	DCS	1	
17	61	14	37	DTL	1	
18	112	14	39,7	LUC	1	
19	1	22	43,2	DCS	1	
20	144	14	44,3	DTL	1	
21	6	22	45,3	DCS	1	
22	113		45,5	LUC	1	
23	108	14	46,6	DCS	1	
24	12	22	48,1	BHK	1	
25	111	14	50,1	LUK	1	
26	73	31	50,9	DGT	1	
27	53	22	66,7	DCS	1	
28	108	14	76	DCS	1	
29	6	14	94,4	DGT	1	
30	73	31	105,9	DGT	1	
31	3	22	110,7	BHK	1	
32	29	31	111,8	DCS	1	
33	262	1	141,5	RSX	1	
34	126	14	182	LUC	1	
35	55	22	194,7	DGT	1	
36	20	01 LN	240,6	DGT	1	
37	262	1	240,8	RSX	1	
38	21	21	241,7	NHK	1	

39	55	22	302,4	DGT	1	
40	242	01 LN	407,5	RSN	1	
41	391	1	408,9	RSX	1	
42	73	31	441,2	DGT	1	
43	55	22	502,8	DGT	1	
44	261	1	535,7	RSX	1	
45	6	14	556,7	DGT	1	
46	55	22	581,9	DGT	1	
47	362	1	672	RSX	1	
48	391	1	801,8	RSX	1	
49	226	1	819,6	RSX	1	
50	267	1	835,4	RSX	1	
51	362	1	870,9	RSX	1	
52	315	1	1120,6	RSX	1	
53	291	1	1326,9	RSX	1	
	Tổng		12731,9			